

Bản án số: 67/2021/DS-PT  
Ngày: 08 - 03 - 2021  
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Công Mười

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Thành Văn

Ông Hoàng Minh Thịnh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Th2 Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 461/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 308/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lương Minh Ng, sinh năm 1939; địa chỉ: NW T S, FL 33076, USA.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*

1.1. Bà Lương Thị H, địa chỉ: đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt)

1.2. Ông Lưu Đình Ngh, sinh năm 1968; thường trú: Ấp H, thị trấn D, tỉnh Lâm Đồng; tạm trú: Đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lương Minh Đ, sinh năm 1963; (vắng mặt)

2.2. Bà Lương Thị L, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường C, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

*Người đại diện hợp pháp của bà Lương Thị L:* Ông Lương Minh Đ, sinh năm 1963

*Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lương Minh Đ:* Ông Trần T, sinh năm 1979; địa chỉ: đường L, tổ 10, khu 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị Lê H, sinh năm 1971; địa chỉ: khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.2. Bà Trần Thị Kim Ng, sinh năm 1999 (vắng mặt)

3.3. Bà Trần Thị Trâm Ng1, sinh năm 2001 (vắng mặt)

3.4. Cháu Trần Hiếu Th, sinh năm 2006; *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phan Thị Lê H, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương

3.5. Ông Trần Hiếu H, sinh năm 1990, địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

3.6. Bà Lương Thị B, sinh năm 1945; địa chỉ: tổ 01, ấp B1, xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của bà B:* Ông Lương Minh Đ, sinh năm 1963

3.7. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1952 (vắng mặt)

3.8. Ông Lương Minh Tr, sinh năm 1982 (vắng mặt)

3.9. Ông Lương Minh H1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.10. Ông Lương Minh Th1, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3.11. Bà Lương Minh H2, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: S H W, U, CA 91786, USA.

3.12. Bà Lương Thị T, sinh năm 1942; (chết năm 2018).

*Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T, gồm:*

3.12.1. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

3.12.2. Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

3.12.3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu phố V, phường T1, thị xã T2, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

3.12.4. Bà Trần Ngọc Đ; địa chỉ: khu phố 2, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Do có kháng cáo của ông Lưu Đình Ngh là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn; kháng cáo của bị đơn ông Lương Minh Đ đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho bà Lương Thị L, bà Lương Thị B.

5. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn ông Lương Minh Ng trình bày:*

Cha của ông Lương Minh Ng là cụ Lương Văn B1, (cụ B1 sinh năm 1913, chết năm 2006), mẹ ông Ng là cụ Trần Thị A, (cụ A sinh năm 1918, chết năm 1986). Cụ B1 và cụ A có 08 người con, gồm:

1. Ông Lương Minh Ng;
2. Bà Lương Thị L;
3. Bà Lương Thị B;
4. Ông Lương Tấn Đ1;
5. Ông Lương Tấn N (chết từ nhỏ);
6. Ông Lương Tấn B2 (chết từ nhỏ);

7. Ông Lương Minh Th2 (chết năm 1998), có vợ là bà Phạm Thị Th, có các con là Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2;

8. Bà Lương Thị T (chết năm 2018), có chồng là ông Trần Văn S (chết năm 2003), có các con là Trần Thị Kim L, Trần Thị Ph, Trần Thị D, Trần Ngọc Đ và Trần Hiếu Ngh (đã chết năm 2013). Ông Trần Hiếu Ngh có 02 vợ, vợ trước là bà Nguyễn Thị D đã ly hôn, có con là Trần Hiếu H, vợ sau là bà Phan Thị Lê H, có các con là Trần Thị Kim Ng, Trần Thị Trâm Ng1 và Trần Hiếu Th.

Khi còn sống cụ B1 và cụ A tạo lập tài sản chung như sau:

+ Diện tích đất 4.885 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 300 m<sup>2</sup> đất ở gắn liền nhà, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0259 ngày 15-11-1989, đổi lại sổ mới ngày 27-11-1997, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Năm 2002, cụ B1 tặng cho bà Lương Kim L (con ông Lương Minh Đ) 160 m<sup>2</sup> trong phần đất 4.885 m<sup>2</sup>. Diện tích đất tranh chấp nay đo đạc thực tế là 4.148 m<sup>2</sup> (đã trừ đất chuyển nhượng cho bà Liên 160 m<sup>2</sup>) diện tích đất ở 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền căn nhà (01 trệt, 01 lầu), diện tích 207 m<sup>2</sup>.

Sau khi cụ B1 và cụ A chết, ông Lương Minh Đ quản lý tài sản của 02 cụ. Ông Đ làm bản di chúc giả lập ngày 02-8-2000, chữ ký và điểm chỉ trên bản di chúc không phải của cụ B1 điểm chỉ và ký, hình thức và nội dung không thống

nhất, cách phân chia đất không cụ thể, không giải thích vì sao những người con khác trong gia đình không được quyền về tài sản, ông Lương Tấn N chết trước năm 1975, không có vợ con nhưng vẫn được chia và giao cho ông Đ quản lý sử dụng; ông Lương Minh Th2 đã chết nhưng có vợ và các con đang sinh sống tại Hoa Kỳ nhưng không được trao quyền quản lý mà chỉ trao cho một mình bà L; thời điểm lập di chúc thì cụ B1 đã gần 90 tuổi, già yếu nhưng không có giấy chứng nhận sức khỏe. Do di chúc không hợp pháp nên nguyên đơn không yêu cầu giám định chữ ký trên di chúc.

Theo di chúc thì ông Đ và bà L chỉ được quyền quản lý tài sản của cha mẹ, do đó có nghĩa vụ chia di sản cho toàn bộ anh chị em, cụ thể:

+ Phần đất ở có diện tích 282,7 m<sup>2</sup>, chia cho ông Ng 47 m<sup>2</sup>;

+ Phần đất 4.148 m<sup>2</sup> chia cho ông Ng 691 m<sup>2</sup>,

Ngoài ra, trong thời gian quản lý sử dụng đất, ông Đ ký hợp đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn V thuê đất, cụ thể từ ngày 11-11-2005 đến 30-8-2016 thì tạm ngưng, cụ thể giá thuê như sau:

04 năm đầu giá thuê 8.000.000 đồng/tháng.

04 năm tiếp theo giá thuê là 9.600.000 đồng/tháng.

05 năm cuối giá thuê 11.520.000 đồng/tháng.

Tổng cộng số tiền ông Đ thu lợi từ việc cho thuê đất là 1.213.440.000 đồng.

Yêu cầu chia cho ông Ng 1/6 số tiền là 202.240.000 đồng.

\* Bị đơn ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L trình bày:

Thông nhất trình bày của ông Ng về mối quan hệ thân nhân của ông B2, bà Ân.

Về tài sản, quá trình chung sống cụ B1, cụ A có tạo dựng tài sản nhưng đến nay chỉ còn lại phần tài sản của cụ B1 được cấp quyền sử dụng diện tích đất 4.885 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 300 m<sup>2</sup> đất ở. Năm 2002, cụ B1 cho bà Lương Kim L (con ông Ng) diện tích đất 160 m<sup>2</sup> đã được cấp sổ. Trên phần đất 300 m<sup>2</sup> đất ở, năm 1963 có nhà của cụ B1 và cụ A xây dựng, đến năm 2004 hư hỏng sụp đổ, cụ B1 gọi ông Đ về ở chung, ông Đ đã xây dựng lại căn nhà 01 trệt, 01 lầu hết số tiền 600.000.000 đồng, trong đó bà Lương Thị L góp 100.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng do ông Đ bỏ ra.

Năm 2005, ông Đ ký hợp đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn V thuê phần diện tích 3.778 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp để Công ty kinh doanh cà phê, sau đó Công ty đổi thành tên là Công ty cổ phần G. Đến ngày 27-11-2015, hai bên đã thanh lý hợp đồng. Ngoài ra trên phần đất nông nghiệp ông Đ và bà L xây dựng 12 căn nhà (phòng trọ) cho thuê.

Toàn bộ tài sản của cụ B1 đã được cụ B1 lập di chúc cho ông Đ và bà L và con cháu khác, di chúc được chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã

T, tỉnh Bình Dương là hợp pháp. Do đó, ông Đ và bà L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ng.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị B trình bày:*

Thông nhất về mối quan hệ thân nhân của cụ B1 và cụ A như nguyên đơn ông Ng trình bày.

Về tài sản thống nhất theo trình bày của bị đơn ông Đ, bà L. Tài sản của cụ B1 và cụ A để lại đã di chúc cho ông Đ, bà L và con cháu do đó bà B không tranh chấp.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T (chết năm 2018) và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T là các bà Trần Thị Kim L, Trần Thị Ph, Trần Thị D, Trần Ngọc Đ trình bày:*

Thông nhất về mối quan hệ thân nhân của cụ B1 và cụ A như nguyên đơn ông Ng trình bày.

Về tài sản thống nhất theo trình bày của bị đơn ông Đ, bà L. Tài sản của cụ B1 và cụ A để lại đã di chúc cho ông Đ, bà L do đó bà Lan, bà Phương, bà Dung, bà Điệp không tranh chấp tài sản này.

Bà Trần Thị D có ý kiến riêng, trong phần đất nông nghiệp các bên tranh chấp, trước năm 1975, vợ chồng bà T có khai hoang một phần đất không rõ diện tích bao nhiêu, sau năm 1975, vợ chồng bà T giao lại cho cụ B1, cụ A quản lý phần đất này và nhập vào tài sản chung. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp tài sản của vợ chồng bà T trong khối tài sản thừa kế cho các con của bà T.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hiếu H trình bày:*

Ông Trần Hiếu H là con của ông Trần Hiếu Ngh và bà Nguyễn Thị D; Ông Ngh là con của bà T; bà T là con ruột của cụ B1 và cụ A. Ông Ngh và bà D đã ly hôn. Vợ sau của ông Ngh là bà Phan Thị Lệ H, có 03 người con là Trần Thị Kim Ng, Trần Thị Kim Trà và Trần Hiếu Th.

Tài sản của cụ B1, cụ A để lại cho các thừa kế, trong đó có một phần của bà T, nay bà T chết thì phần của bà T chia cho các con của bà T, trong đó có ông Ngh; ông Ngh chết nên các con ông Ngh và người vợ sau được hưởng trong đó có ông H. Do đó, đề nghị chia cho ông H 1/5 đối với phần của ông Ngh.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Lệ H, Trần Thị Kim Ng, Trần Thị Trâm Ng1 và Trần Hiếu Th (cháu Th do bà H là người đại diện hợp pháp) trình bày:*

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn ông Ng và của Trần Hiếu H về mối quan hệ thân nhân của cụ B1, cụ A, ông H. Về tài sản của cụ B1, cụ A đã tặng cho ông Đ nên không tranh chấp. Trường hợp Tòa án chia di sản của cụ B1,

cụ A theo pháp luật thì phần di sản mà bà H, chị Ng, chị Ng1, cháu Th được hưởng thì giao lại cho ông Đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Th, Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2 đã được ủy thác thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật nhưng không có lời khai, trình bày nộp cho Tòa án (từ bút lục 147 đến 173).*

*\* Người làm chứng cho nguyên đơn là ông Phạm Ngọc X trình bày:*

Trước năm 1973, phần đất các bên tranh chấp không ai quản lý sử dụng. Sau năm 1973, ông B2 cùng với 03 người con là Lương Minh Ng, Lương Thị T và Lương Thị B đến khai phá, sử dụng đất. Khoảng 05 năm sau ông Ng, bà T, bà B đi kinh tế mới ở B1 chỉ còn ông B2 quản lý, sử dụng, sau đó kê khai đăng ký.

*\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, quyết định:*

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2, 5 Điều 147, Điều 157, 165, 228, 229, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 197 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 624, 626, 628, 630, 635, 643, 645, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Minh Ng đối với ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A.

2. Xác định diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup> và diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A.

3. Tuyên bố “Tờ di chúc” của cụ Lương Văn B1 lập ngày 02 tháng 8 năm 2000 có hiệu lực pháp luật một phần (phần tài sản của cụ B1) và không có hiệu lực một phần (phần tài sản của cụ Trần Thị A).

- Xác định di sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A dùng vào việc thờ cúng là diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản đồ kèm theo).

Giao cho ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L trực tiếp quản lý diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup> là di sản dùng vào việc thờ cúng. Ông Lương Minh Đ được đại diện hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1, cụ A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup>.

- Chia di sản là diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho các thừa kế như sau:

+ Chia chung cho ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> (trong đó có 1.923 m<sup>2</sup> đất chia theo di chúc và 2.225 m<sup>2</sup> chia theo pháp luật) thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản vẽ phần đất kèm theo).

Ông Lương Minh Đ, bà Lương Thị L có nghĩa vụ thanh toán trị giá phần di sản cho ông Lương Minh Ng số tiền 3.624.884.500 đồng cho các thừa kế của ông Lương Minh Th2 là bà Phạm Thị Th, các con là Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2 số tiền 3.624.884.500 đồng (tạm giao cho ông Đ, bà L quản lý số tiền 3.624.884.500 đồng là di sản chia cho các thừa kế của ông Lương Minh Th2 cho đến khi các thừa kế của ông Th2 có yêu cầu thanh toán).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lương Thị B; bà Trần Thị Kim L, bà Trần Thị Ph, bà Trần Thị D, bà Trần Ngọc Đ, bà Phan Thị Lệ H, chị Trần Thị Kim Ng, chị Trần Thị Trâm Ng1 và Trần Hiếu Th giao phần di sản được chia cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Minh Đ hỗ trợ cho bà Trần Thị Kim L, Trần Thị Ph, Trần Thị D, Trần Ngọc Đ, ông Trần Hiếu Ngh mỗi người số tiền 100.000.000 đồng.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi điều chỉnh biến động đất đai đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K788347 (số vào sổ 22/95/QSDD/PT) cấp ngày 27 tháng 11 năm 1997, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho phù hợp với bản án này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/12/2019, ông Lưu Đình Ngh là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm.

Ngày 05/12/2019, bị đơn ông Lương Minh Đ đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho bà Lương Thị L, bà Lương Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩm.

*\* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm như sau:*

Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là di sản do cụ B1 và cụ A để lại là đúng. Đồng thời, việc cấp sơ thẩm xác định nội dung di chúc chỉ có hiệu lực một phần (phần của cụ B1), để xác định và chia phần di sản của cụ A là vô hiệu và chia cho các đồng thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị về nội dung này là không phù hợp, vì vậy đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao rút kháng nghị về nội dung này.

Đối với số tiền lợi tức từ việc cho thuê đất là di sản thừa kế phần đất nông nghiệp. Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định nhưng không giải quyết nội dung này là thiếu sót.

Về phần án phí như quyết định kháng nghị là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung này, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Đối với quan điểm của phía bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng diện tích đất tranh chấp mà Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá là có mâu thuẫn, không xác định diện tích đất tranh chấp là nằm ở thửa nào? Quyết định của bản án không nêu cụ thể vị trí, tứ cận nên không thể thi hành án được. Bà Vân là vợ của bị đơn ông Lương Minh Đ nhưng cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là bỏ sót tư cách đương sự. Viện kiểm sát có quan điểm như sau:

Trong vụ án này, diện tích đất đang do phía bị đơn quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục giao cho họ tiếp tục quản lý, sử dụng và chỉ buộc họ thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế cho nguyên đơn nên không ảnh hưởng.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Vân vợ ông Đ vào tham gia tố tụng là có thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này không ảnh hưởng đến bản chất của tranh chấp cũng như xác định di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Quan điểm của phía bị đơn là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần nội dung kháng nghị có liên quan đến việc cho rằng nội dung di chúc là hợp pháp toàn bộ, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị này.

[2] Đối với nội dung kháng cáo của phía nguyên đơn, bị đơn và nội dung phần kháng nghị về xác định lợi tức và phần nghĩa vụ án phí của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thấy rằng:

Tài sản các bên tranh chấp là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế diện tích 4.196 m<sup>2</sup> (đã trừ diện tích đất cụ B1 đã tặng cho bà Liên 160 m<sup>2</sup>) thuộc thửa



10, 17, 138 tờ bản đồ số 34 và diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền căn nhà diện tích 207 m<sup>2</sup>, nhà và đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Chứng cứ chứng minh nguồn gốc tài sản tranh chấp như sau: Diện tích đất đo đạc thực tế 4.196 m<sup>2</sup> và 282,7 m<sup>2</sup> có nguồn gốc do cụ Lương Văn B1 kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ trắng) số: 0259 ngày 15 tháng 11 năm 1989 (bút lục 34 đến 42).

Đến năm 1997, cụ B1 được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số: 22/95.QSDD/PT ngày 27 tháng 11 năm 1997, diện tích 300 m<sup>2</sup> đất thổ cư và 4.885 m<sup>2</sup> đất cây hàng năm thuộc thửa 17 (150), tờ bản đồ 34 phường P.

Ngày 02 tháng 8 năm 2000, cụ B1 lập “Tờ di chúc” có nội dung để lại khối tài sản trên cho ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L.

Di chúc được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P ký tên đóng dấu xác nhận với nội dung *“Ông Lương Văn B1, sinh năm 1913 ngụ tại 6/23 T khu 5, phường P do tuổi già sức yếu có đến Ủy ban nhân dân phường để lập di chúc để phân tài sản như đã nêu trong bản di chúc là có thật, ông B2 lập di chúc trong lúc tinh thần còn đủ minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc. Chữ ký và điểm chỉ của ông trước sự chứng kiến của chúng tôi là đúng sự thật (Di chúc được lập 03 bản như nhau, ông giữ 02 bản, chính quyền giữ 01 bản)”*, kèm theo di chúc là bản đồ phân chia phần đất nông nghiệp.

Năm 2002, cụ B1 chuyển nhượng cho bà Lương Kim L (con ông Ng nguyên đơn) diện tích đất 160 m<sup>2</sup> thuộc một phần diện tích đất 4.885 m<sup>2</sup>.

Ngày 03 tháng 11 năm 2002, cụ B1 lập giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân phường P chứng thực, có nội dung cụ B1 ủy quyền cho ông Đ được quyền sử dụng và quyết định toàn bộ tài sản cùng quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở do cụ B1 đứng tên. Ông Đ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ với nhà nước về thuế, về tính hợp pháp khi sử dụng số tài sản trên cụ B1 ủy quyền (bút lục 101).

Sau khi được cụ B1 ủy quyền, ngày 07-11-2002 ông Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ B1 cho Ngân hàng vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay để xây dựng nhà ở (bút lục 110).

Ngày 11 tháng 11 năm 2005, ông Đ ký hợp đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn V thuê phần đất nông nghiệp (phần đất không có nhà), giá thuê 04 năm đầu 8.000.000 đồng/tháng; 04 năm tiếp theo là 9.600.000 đồng/tháng và 05 năm tiếp theo là 11.520.000 đồng/tháng. Ngày 20 tháng 11 năm 2005, ông Đ, bà L, bà B, bà T lập văn bản thỏa thuận thụ hưởng số tiền cho thuê mặt bằng như sau: Ông Đ hưởng 4.000.000 đồng/tháng, bà L hưởng 2.200.000 đồng/tháng, bà B hưởng 1.200.000 đồng/tháng, bà T hưởng 600.000 đồng/tháng (bút lục 102).

Ngày 30 tháng 01 năm 2006, cụ B1 chết.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, ông Đ chấm dứt hợp đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn V thuê đất (bút lục 342).

[2.1] Căn cứ các chứng cứ đã thu thập cho thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nông nghiệp 4.148 m<sup>2</sup>, diện tích đất ở 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền căn nhà (01 trệt, 01 lầu), diện tích 207 m<sup>2</sup> là tài sản chung của cụ B1, cụ A tạo lập nên là có căn cứ và đúng pháp luật.

Ngày 30 tháng 01 năm 2006, cụ B1 chết. Di chúc của cụ B1 lập ngày 02 tháng 8 năm 2000 phát sinh hiệu lực. Việc phía nguyên đơn khởi kiện cho rằng, bản di chúc này bị vô hiệu toàn bộ là không có cơ sở.

Tuy nhiên, nội dung di chúc của cụ B1 đã định đoạt luôn cả phần tài sản của cụ A là không phù hợp. Cụ B1 chỉ có quyền di chúc phần tài sản riêng của cụ trong khối tài sản chung của vợ chồng. Phần nhận định và đánh giá này của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về nội dung này là có căn cứ.

Do khối tài sản của cụ B1 được di chúc phần lớn dùng vào việc thờ cúng, lẫn trộn vào phần di sản của cụ A. Căn cứ vào đặc điểm và thực trạng thực tế của tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định rằng: “để đảm bảo quyền lợi cho các thừa kế và để sử dụng một phần di sản vào việc thờ cúng theo ý nguyện di chúc của cụ B1, nên chuyển một phần di sản của cụ B1 tại phần đất 4.148 m<sup>2</sup> sang diện tích 282,7 m<sup>2</sup> để dùng vào việc thờ cúng và giao cho ông Đ đại diện các thừa kế quản lý phần di sản dùng vào việc thờ cúng này và không chia di sản mới đảm bảo ý nghĩa của việc thờ cúng. Đối với phần di sản của cụ A là ½ diện tích 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền ½ căn nhà (01 trệt, 01 lầu) chuyển sang phần đất diện tích 4.148 m<sup>2</sup> để chia thừa kế” là phù hợp và có tình, có lý.

[2.2] Quá trình xem xét, chia di sản, Tòa án cấp sơ thẩm có xem đến công sức của ông Đ và bà L đã có thời gian dài quản lý, giữ gìn làm tăng giá trị di sản nên được tính 15% giá trị tài sản của cụ A, tương đương số tiền 3.838.113.000 đồng là phù hợp và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

[3] Phía nguyên đơn kháng cáo đề nghị xác định toàn bộ di chúc của cụ B1 vô hiệu toàn bộ là không phù hợp, nên không được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người liên quan thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm như đã nêu. Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, bởi lẽ việc bỏ sót tư cách đương sự của cấp sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thanh V (là vợ của ông Đ – bị đơn) tuy là thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định bản chất của tranh chấp, cũng như không ảnh hưởng đến việc xác định di sản và quyền hưởng di sản thừa kế của các đồng thừa kế trong vụ án này.

[5] Đối với số tiền ông Đ, bà L cho thuê phần đất nông nghiệp được xác định là di sản thừa kế được hưởng tổng cộng là 1.120.800.000 đồng. Vì vậy, cần

phải chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu này là thiếu sót.

Theo đó, số tiền 1.120.800.000 đồng : 6 kỳ phần = 186.800.000 đồng/1 kỳ phần. Cần buộc ông Đ, bà L phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền này.

[6] Riêng đối với nội dung kháng nghị về nghĩa vụ án phí của các đương sự thấy rằng:

[6.1] Trong vụ tranh chấp này, ông Lương Minh Ng và bà Lương Thị L đều là người cao tuổi, do đó họ được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (người cao tuổi là người đủ 60 tuổi được quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ miễn án phí đối với ông Ng là không phù hợp. Cần chấp nhận kháng nghị về nội dung này, theo đó ông Ng và bà L đều được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6.2] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế, theo đó các thừa kế của ông Lương Minh Th2 là bà Phạm Thị Th, các con là Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2 được chia số tiền 3.624.884.500 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ án phí đối với những người này là không đúng pháp luật. Nội dung kháng nghị này là có cơ sở chấp nhận. Theo đó, do bà L và ông Đ được tạm giao quản lý số tiền này, nên số tiền án phí sẽ được cản trừ vào số tiền mà các đương sự được chia.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Đình chỉ một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Minh Ng (người đại diện là ông Lưu Đình Ngh); Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lương Minh Đ (đồng thời là đại diện cho bà L, bà B); Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về phần chia hoa lợi, lợi tức và án phí.

Áp dụng Điều 197 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 624, 626, 628, 630, 635, 643, 645, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Minh Ng đối với ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L tranh chấp về thừa kế tài sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A.

2. Xác định diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup> và diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A.

3. Tuyên bố “Tờ di chúc” của cụ Lương Văn B1 lập ngày 02 tháng 8 năm 2000 có hiệu lực pháp luật một phần (phần tài sản của cụ B1) và không có hiệu lực một phần (phần tài sản của cụ Trần Thị A).

- Xác định di sản của cụ Lương Văn B1, cụ Trần Thị A dùng vào việc thờ cúng là diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản đồ kèm theo).

Giao cho ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L trực tiếp quản lý diện tích đất 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup> là di sản dùng vào việc thờ cúng. Ông Lương Minh Đ được đại diện hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1, cụ A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 282,7 m<sup>2</sup> gắn liền nhà ở diện tích 207 m<sup>2</sup>.

- Chia di sản là diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho các thừa kế như sau:

+ Chia chung cho ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L diện tích đất 4.148 m<sup>2</sup> (trong đó có 1.923 m<sup>2</sup> đất chia theo di chúc và 2.225 m<sup>2</sup> chia theo pháp luật) thuộc thửa đất số 10, 17, 138, tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có bản vẽ phân đất kèm theo).

Ông Lương Minh Đ, bà Lương Thị L có nghĩa vụ thanh toán trị giá phần di sản cho ông Lương Minh Ng số tiền 3.624.884.500 đồng cho các thừa kế của ông Lương Minh Th2 là bà Phạm Thị Th, các con là Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2 số tiền 3.624.884.500 đồng (tạm giao cho ông Đ, bà L quản lý số tiền 3.624.884.500 đồng là di sản chia cho các thừa kế của ông Lương Minh Th2 cho đến khi các thừa kế của ông Th2 có yêu cầu thanh toán).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lương Thị B; bà Trần Thị Kim L, bà Trần Thị Ph, bà Trần Thị D, bà Trần Ngọc Đ, bà Phan Thị Lệ H, chị Trần Thị Kim Ng, chị Trần Thị Trâm Ng1 và Trần Hiếu Th giao phần di sản được chia cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lương Minh Đ hỗ trợ cho bà Trần Thị Kim L, Trần Thị Ph, Trần Thị D, Trần Ngọc Đ, ông Trần Hiếu Ngh mỗi người số tiền 100.000.000 đồng.

4. Ông Lương Minh Đ và bà Lương Thị L phải thanh toán cho ông Lương Minh Ng số tiền 186.800.000 đồng.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi điều chỉnh biên động đất đai đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K788347 (số vào sổ 22/95/QSDD/PT) cấp ngày 27 tháng 11 năm 1997, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho phù hợp với bản án này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá số tiền 10.840.000 đồng nguyên đơn đã nộp tạm ứng, nguyên đơn phải chịu 1.806.666 đồng đã nộp; bị đơn ông Đ, bà L nộp trả lại cho nguyên đơn số tiền là 9.033.333 đồng.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí cho ông Lương Minh Ng. Trả lại cho ông Lương Minh Ng số tiền 11.389.325 đồng tại các tại biên lai số 0002530 ngày 08 tháng 10 năm 2014 và tại biên bai số 0010656 ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Ông Lương Minh Đ chịu số tiền 56.499.530 đồng.

Các đồng thừa kế của ông Lương Minh Th2 là bà Phạm Thị Th, các con là Lương Minh Tr, Lương Minh H1, Lương Minh Th1, Lương Minh H2 phải chịu số tiền án phí là 104.497.690 đồng (một trăm lẻ bốn triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm chín mươi đồng).

Ông Lương Minh Ng được miễn án phí phúc thẩm; ông Lương Minh Đ phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0027214 ngày 13/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thành Văn**

**Hoàng Minh Thịnh**

**Phạm Công Mười**